



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ
SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
102A Phó Cơ Điều, P.4, Q.11, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

Số: 11/CV-HĐQT

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên tổ chức niêm yết: Công ty CP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

Mã chứng khoán: SVT

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường Minh Phụng, Tp.HCM

Điện thoại: (84.028) 39560169

Fax: (84.028) 39560893

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông công bố thông tin BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

Dính kèm Báo cáo

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18 tháng 07 năm 2025 tại đường dẫn: <http://www.savitechco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Như Ngọc

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
102A Phó Cơ Điều – Phường Minh Phụng – Tp.HCM
MST: 0300716891

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2025

- *Bảng cân đối kế toán*
- *Kết quả hoạt động kinh doanh*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối quý	Số Đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65,356,510,083	65,373,345,875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,725,063,190	5,434,911,629
1. Tiền	111		1,725,063,190	5,434,911,629
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63,631,221,893	59,938,209,246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	2,521,000,000	1,021,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,339,299,000	110,475,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		45,000,000,000	54,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	14,796,922,893	4,832,734,246
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(26,000,000)	(26,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5	0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		225,000	225,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	225,000	225,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181,905,222,328	171,293,585,935
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,092,000,000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		4,000,000,000	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	92,000,000	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		17,426,076	50,490,582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	17,426,076	50,490,582
- Nguyên giá	222		4,890,412,298	4,890,412,298

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,872,986,222)	(4,839,921,716)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	8	10,722,245,910	11,151,135,750
- Nguyên giá	231		22,865,196,201	22,865,196,201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(12,142,950,291)	(11,714,060,451)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		941,609,112	941,383,878
1. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242		941,609,112	941,383,878
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		165,928,782,652	158,824,482,652
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2	139,074,660,000	139,074,660,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	26,854,122,652	19,749,822,652
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		203,158,578	326,093,073
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		203,158,578	326,093,073
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		247,261,732,411	236,666,931,810
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,190,425,360	1,307,458,017
I. Nợ ngắn hạn	310		1,190,425,360	1,307,458,017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	0	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	10	194,254,711	138,167,374
4. Phải trả người lao động	314		76,513,006	142,900,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	65,000,000	150,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	17,758,019	13,791,019
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		836,899,624	862,599,624
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		246,071,307,051	235,359,473,793
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	246,071,307,051	235,359,473,793
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		173,109,780,000	173,109,780,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		173,109,780,000	173,109,780,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,800,000,000	4,800,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,350,969,208	5,350,969,208
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62,810,557,843	52,098,724,585
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52,098,724,585	24,517,289,909
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,711,833,258	27,581,434,676
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		247,261,732,411	236,666,931,810

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Như Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	681,818,181	681,818,181	1,363,636,362	1,363,636,362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		681,818,181	681,818,181	1,363,636,362	1,363,636,362
4. Giá vốn hàng bán	11	3	268,098,313	266,966,813	537,328,126	532,802,126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		413,719,868	414,851,368	826,308,236	830,834,236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	6,609,806,047	12,076,806,469	12,069,871,149	16,888,340,564
7. Chi phí tài chính	22	5		0		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	6				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	1,040,884,662	998,324,033	1,979,880,187	1,891,706,096
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5,982,641,253	11,493,333,804	10,916,299,198	15,827,468,704
11. Thu nhập khác	31	7				
12. Chi phí khác	32	8				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					812,298,972
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,982,641,253	11,493,333,804	10,916,299,198	15,015,169,732
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	92,250,351	76,944,861	204,465,940	499,156,177
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,890,390,902	11,416,388,943	10,711,833,258	14,516,013,555
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		340	659	619	839
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Mai Thị Trúc Giang

Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



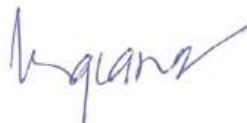
Phạm Thị Như Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2025

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		0	7,453,733,150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	02		(130,241,758)	(227,193,304)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(597,203,738)	(1,323,848,172)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(90,000,000)	(220,686,813)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		250,669,972	2,192,707
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(775,456,050)	(1,757,685,795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,342,231,574)	3,926,511,773
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,223,649,234)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(30,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9,000,000,000	8,200,000,000
5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,104,300,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,000,000	20,552,855,616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		692,050,766	(1,247,144,384)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(650,180,808)	2,679,367,389
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,375,243,998	2,375,966,479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1,725,063,190	5,055,333,868

Người lập biểu / Kế toán trưởng


Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch HĐQT




Phạm Thị Như Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891, đăng ký chứng nhận lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 17 tháng 10 năm 2023.

Tên tiếng Anh: SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SAVITECH JSC.

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông - Chi nhánh Hóc Môn.

Địa chỉ chi nhánh: 3/19 ấp Đình, Xã Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán: SVT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 173.109.780.000 đồng (Một trăm bảy mươi ba tỉ, một trăm lẻ chín triệu, bảy trăm tám mươi ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất cơ khí phụ tùng xe, kinh doanh Giấy thương mại, cho thuê mặt bằng, đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và các lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, vật tư, thiết bị cho ngành giấy. Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(1) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

(2) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

(3) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

(4) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	8 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	6 năm

(5) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

(6) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

(7) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu quản lý và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

(8) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện sản xuất, tiền cơm trưa cho công nhân viên, chi phí kiểm toán và chi phí khác...

(9) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

(10) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

(11) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

(12) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền		
- Tiền mặt	279,193	279,193
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,541,183,997	5,434,632,436
- Tiền đang chuyển	183,600,000	
Cộng	1,725,063,190	5,434,911,629

2. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng dài hạn				
b) Phải thu khách hàng ngắn hạn	2,521,000,000	21,000,000	1,021,000,000	21,000,000
1.b) Phải thu k/ hàng là các bên liên quan	2,500,000,000	0	1,000,000,000	0
- Công ty CP ĐTPT Giáo Dục Hoàng Việt	400,000,000		160,000,000	
- Công ty CP VHGD Việt Mỹ	2,100,000,000		840,000,000	
2.b) Phải thu k/ hàng là bên thứ 3	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000
- Công ty TNHH MTV Văn Hóa Đại Việt Á	0		0	
- Khách hàng khác	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	14,883,922,893	5,000,000	4,832,734,246	5,000,000
- Phải thu lãi cho vay, cổ tức được chia	14,656,870,869		4,817,734,246	
- Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư				
- Phải thu khác	217,052,024	5,000,000	5,000,000	5,000,000
- Tạm ứng	10,000,000		10,000,000	
Trong đó phải thu khác là bên liên quan :				
- Công ty CP VHGD Việt Mỹ	5,272,526,544		515,871,233	
- Công ty CP ĐTPT Giáo Dục Hoàng Việt	8,157,764,383		4,037,205,479	
- Công ty Cp Sách và DVVH Tây Đô	111,289,500		0	
b) Dài hạn	5,000,000		0	0
- Ký quỹ	5,000,000		0	
Cộng	14,888,922,893	5,000,000	4,832,734,246	5,000,000

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
- Hàng hóa	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

5. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo VP làm việc	42,388,698	93,770,262
- Chi phí internet trả trước	-	483,000
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê CKS	5,018,635	
- Trang thiết bị văn phòng	10,390,139	16,912,871
- Chi phí thiết kế website và duy trì tên miền	2,649,990	5,299,992
- Chi phí BH CNBB tòa nhà 252 Lạc Long Quân, Q11, TP HCM	-	5,657,500
- Hệ thống PCCC tại 252 Lạc Long Quân, Q11, TP HCM	142,936,116	204,194,448
Cộng	203,383,578	326,318,073

6. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	165,928,782,652	165,928,782,652	-	158,824,482,652	158,824,482,652	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	139,074,660,000	139,074,660,000	0	139,074,660,000	139,074,660,000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	25,578,000,000	25,578,000,000	0	25,578,000,000	25,578,000,000	-
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	113,496,660,000	113,496,660,000	0	113,496,660,000	113,496,660,000	0
- Đầu tư vào đơn vị khác:	26,854,122,652	26,854,122,652	-	19,749,822,652	19,749,822,652	-
Công ty Cổ Phần Chè Minh Rồng	1,215,000,000	1,215,000,000	0	1,215,000,000	1,215,000,000	0
Công ty Cổ Phần Chè Cà Phê Di Linh	600,432,652	600,432,652	0	600,432,652	600,432,652	0
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	-	-	0	-	-	0
Công ty Cổ Phần Thương Mại Toàn Lực	-	-	0	-	-	0
Công ty Cổ Phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	2,225,790,000	2,225,790,000	0	2,225,790,000	2,225,790,000	-
Công ty Cổ Phần In Khánh Hội	1,500,000,000	1,500,000,000	-	1,500,000,000	1,500,000,000	-
Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	21,312,900,000	21,312,900,000	-	14,208,600,000	14,208,600,000	-

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	4,623,076,544	0	0	92,780,000	174,555,754	4,890,412,298
- Giảm TSCĐ do thanh lý	0	0	0	0	0	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	4,623,076,544	0	0	92,780,000	174,555,754	4,890,412,298
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	4,572,585,962	0	0	92,780,000	174,555,754	4,839,921,716
- Khấu hao trong kỳ	33,064,506	0	0	0	0	33,064,506
- Giảm KHTSCĐ do thanh lý	0	0	0	0	0	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	4,605,650,468	0	0	92,780,000	174,555,754	4,872,986,222
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	50,490,582	0	0	0	0	50,490,582
- Tại ngày cuối kỳ	17,426,076	0	0	0	0	17,426,076

8. Bất động sản đầu tư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	21,444,491,910	1,420,704,291	22,865,196,201
- Tăng / Giảm			
<i>Số dư cuối kỳ</i>	21,444,491,910	1,420,704,291	22,865,196,201
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	10,293,356,160	1,420,704,291	11,714,060,451
- Khấu hao trong kỳ	428,889,840	0	428,889,840
<i>Số dư cuối kỳ</i>	10,722,246,000	1,420,704,291	12,142,950,291
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	11,151,135,750	0	11,151,135,750
- Tại ngày cuối kỳ	10,722,245,910	0	10,722,245,910

9. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0	0
- Khách hàng khác	0		0	
Phải trả k/ hàng là các bên liên quan			0	

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	11,709,252	96,077,602	56,985,066	50,801,788
- Thuế SDĐ phi nông nghiệp	0	8,457,948		8,457,948
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	118,232,122	204,465,940	208,242,121	114,455,941
- Thuế thu nhập cá nhân	8,226,000	60,082,810	47,769,776	20,539,034
- Thuế Môn bài	0	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	138,167,374	372,084,300	315,996,963	194,254,711

11. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà Phó Cơ Điều	0	0
- Chi phí kiểm toán	65,000,000	150,000,000
Cộng	65,000,000	150,000,000

12. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,588,000	0
- Thù lao HĐQT và BKS năm 2020	473,000	473,000
- Cổ tức 2021 giữ hộ	883,500	883,500
- Cổ tức 2023 giữ hộ	986,100	986,100
- Kinh phí công đoàn giữ hộ	3,279,000	0
- Các khoản phải trả phải nộp khác	10,548,419	11,448,419
Cộng	17,758,019	13,791,019

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNSTchưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	7	8	
Số dư đầu năm trước	173,109,780,000	4,800,000,000	5,350,969,208	50,583,756,909	0	233,844,506,117
- Tăng vốn trong năm trước	0					0
- Lãi trong năm trước				27,581,434,676		27,581,434,676
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác (trả thù lao, phân phối Quỹ KTPL, chia cổ tức)				(26,066,467,000)		-26,066,467,000
Số dư đầu năm nay	173,109,780,000	4,800,000,000	5,350,969,208	52,098,724,585	0	235,359,473,793
- Tăng vốn trong năm nay	0					0
- Lãi trong kỳ này				10,711,833,258		10,711,833,258
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay						0
- Giảm khác (trả thù lao, phân phối Quỹ KTPL, chia cổ tức, thuế truy thu)						0
Số dư cuối năm nay	173,109,780,000	4,800,000,000	5,350,969,208	62,810,557,843	0	246,071,307,051

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2025	Quý II/2024
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	681,818,181	681,818,181
Cộng	681,818,181	681,818,181
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP VHGD Việt Mỹ	572,727,273	572,727,273
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	109,090,908	109,090,908
Cộng	681,818,181	681,818,181

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2025	Quý II/2024
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Quý II/2025	Quý II/2024
- Giá vốn hàng hóa đã bán		0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	268,098,313	266,966,813
Cộng	268,098,313	266,966,813

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2025	Quý II/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,002,916,547	882,196,969
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,606,889,500	11,194,609,500
Cộng	6,609,806,047	12,076,806,469

5. Chi phí tài chính	Quý II/2025	Quý II/2024
- Lãi tiền vay		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	0	0

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2025	Quý II/2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,040,884,662	998,324,033
- Chi phí nhân viên quản lý	744,287,473	762,645,664
- Các khoản chi phí quản lý khác	296,597,189	235,678,369
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
- Chi phí nhân viên		0
- Các khoản chi phí bán hàng khác		0

7. Thu nhập khác	Quý II/2025	Quý II/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác (Tiền điện chi hộ)	335,771,577	0
Cộng	335,771,577	0

8. Chi phí khác	Quý II/2025	Quý II/2024
- Các khoản bị phạt	0	0
- Chi phí & Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	0	0
- Chi phí khác (Tiền điện chi hộ)	335,771,577	0
Cộng	335,771,577	0

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2025	Quý II/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	92,250,351	76,944,861
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	92,250,351	76,944,861

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2025	Quý II/2024
- Chi phí nhân công	744,287,473	762,645,664
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	230,977,173	230,977,173
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	270,214,349	207,488,802
- Chi phí khác bằng tiền	59,275,006	59,950,233
- Chi phí thuế MB và thuế SĐĐ	4,228,974	4,228,974
Cộng	1,308,982,975	1,265,290,846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 5

2/ Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2025		01/01/2025		30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1,725,063,190		5,434,911,629		1,725,063,190	5,434,911,629
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	26,854,122,652		19,749,822,652		26,854,122,652	19,749,822,652
- Phải thu khách hàng	2,521,000,000	(21,000,000)	1,021,000,000	(21,000,000)	2,500,000,000	1,000,000,000
- Phải thu khác	14,796,922,893	(5,000,000)	4,832,734,246	(5,000,000)	14,791,922,893	4,827,734,246
- Tài sản tài chính khác	92,000,000	-	-	-	92,000,000	-
TỔNG CỘNG	45,989,108,735	(26,000,000)	31,038,468,527	(26,000,000)	45,963,108,735	31,012,468,527
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-		-	-	-	-
- Phải trả người bán	-	-	-	-	-	-
- Nợ phải trả tài chính khác	65,000,000	-	150,000,000	-	65,000,000	150,000,000
TỔNG CỘNG	65,000,000	-	150,000,000	-	65,000,000	150,000,000

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Nếu không ước tính giá trị hợp lý theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thì trình bày như sau:

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 và 30 tháng 06 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Các bên liên quan:	Tỷ lệ góp vốn	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	30.00%	Công ty liên kết
2. Công ty CP Giấy Toàn Lực	35.77%	Công ty liên kết
3. Công ty CP In Khánh Hội	4.70%	Đầu tư dài hạn
4. Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	15.79%	Đầu tư dài hạn
5. Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	4.95%	Đầu tư dài hạn
8. Công ty CP Chè Minh Rồng	1.77%	Đầu tư dài hạn
9. Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	0.91%	Đầu tư dài hạn

Nội dung giao dịch:

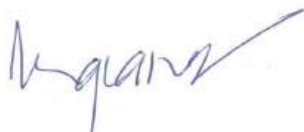
Từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025

1. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	
- Nợ cho vay còn phải thu	19,000,000,000
- Lãi cho vay HTKD phát sinh	331,589,041
- Lãi vay còn phải thu	682,164,383
- Cổ tức được chia kỳ này	5,475,600,000
- Cổ tức còn phải thu	7,475,600,000
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng phát sinh (không bao gồm VAT)	109,090,908
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng còn phải thu	400,000,000
4. Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	
- Thu nợ cho vay kỳ này	9,000,000,000
- Nợ cho vay còn phải thu	15,000,000,000
- Lãi cho vay HTKD phát sinh	408,876,712
- Lãi vay còn phải thu	1,338,994,520
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng phát sinh (không bao gồm VAT)	572,727,273
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng còn phải thu	2,100,000,000
- Tiền điện chi hộ phát sinh (không bao gồm VAT)	335,771,577
- Tiền điện chi hộ thu kỳ này	250,000,000
- Tiền điện chi hộ còn phải thu	125,052,024
9. Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	
- Cổ tức được chia kỳ này	20,000,000
- Thu cổ tức được chia kỳ này	20,000,000
5. Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	
- Cổ tức được chia kỳ này	111,289,500
- Cổ tức còn phải thu	111,389,500

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang



Phạm Thị Như Ngọc



SAI GON VIEN DONG
TECHNOLOGY JOINT STOCK
COMPANY
102A Pho Co Dieu, Ward 4, District 11,
HCMC
No.: 11/CV-HDQT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

----- *** -----
Ho Chi Minh City, July 18, 2025

INFORMATION DISCLOSURE

To: - State Securities Commission
- The Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Name of listed organization: Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company

Stock code: SVT

Address: 102A Pho Co Dieu, Ward Minh Phung, Ho Chi Minh City

Tel.: (84.028) 39560169 - 0902887582

Fax: (84.028) 39560893

Type of disclosed information ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ Extraordinary ☐ As required ☒ Periodic:

2. Disclosed information contents:

Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company disclose Q2/2025
Financial statements

Attached with the Report

This information was published on the company's website on day 18/07/2025
as in the link: <http://www.savitechco.com.vn>

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the
full responsibility to the law

Legal Representative
BOD Chairwoman



[Signature]
Pham Thi Nhu Ngoc

SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

102A Pho Co Dieu - Ward Minh Phung - Ho Chi Minh City

Tax code: 0300716891

FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER II/2025

- *Balance Sheet*
- *Income Statement*
- *Cash Flow Statement*
- *Notes to the Financial Statements*

INTERIM BALANCE SHEET

As of June 30, 2025

Unit: VND

ITEM	Code	Note	Amount at the end of the quarter	Amount at the beginning of the year
1	2	3	4	5
A- SHORT-TERM ASSETS	100		<u>65,356,510,083</u>	<u>65,373,345,875</u>
I. Cash and cash equivalents	110		1,725,063,190	5,434,911,629
1. Cash	111		1,725,063,190	5,434,911,629
2. Cash equivalents	112			
II. Short-term financial investments	120			0
1. Trading securities	121	2		
2. Provision for devaluation of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investment	123			
III. Short-term receivables	130		63,631,221,893	59,938,209,246
1. Short-term trade receivables	131	3	2,521,000,000	1,021,000,000
2. Short-term prepayments to suppliers	132		1,339,299,000	110,475,000
3. Short-term intra-company receivables	133			
4. Receivables under schedule of construction contract	134			
5. Receivables on short-term loans	135		45,000,000,000	54,000,000,000
6. Other short-term receivable	136	4	14,796,922,893	4,832,734,246
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137		(26,000,000)	(26,000,000)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139			
IV. Inventories	140	5	0	0
1. Inventories	141		0	0
2. Provision for devaluation of stocks (*)	149		0	0
V. Other short-term assets	150		225,000	225,000
1. Short-term prepaid expenses	151	6	225,000	225,000
2. Deductible value-added tax	152		0	0
3. Taxes and receivables from the State budget	153		0	0
4. Repurchase transactions of Government bonds	154			
5. Other short-term assets	155			
B - LONG-TERM ASSETS	200		<u>181,905,222,328</u>	<u>171,293,585,935</u>
I. Long-term receivables	210		4,092,000,000	0
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term prepayments to suppliers	212			
3. Working capital in affiliates	213			
4. Long-term intra-company receivables	214			
5. Receivables on long-term loans	215		4,000,000,000	0
6. Other long-term receivables	216	4	92,000,000	0
7. Provision for doubtful long-term receivables (*)	219			
II. Fixed assets	220		17,426,076	50,490,582
1. Tangible fixed assets	221	7	17,426,076	50,490,582

- Cost	222		4,890,412,298	4,890,412,298
- Accumulated depreciation value (*)	223		(4,872,986,222)	(4,839,921,716)
2. Financial lease fixed assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation value (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227			
- Cost	228			
- Accumulated depreciation value (*)	229			
III. Investment property	230	8	10,722,245,910	11,151,135,750
- Cost	231		22,865,196,201	22,865,196,201
- Accumulated depreciation value (*)	232		(12,142,950,291)	(11,714,060,451)
IV. Long-term assets in progress	240		941,609,112	941,383,878
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction in progress	242		941,609,112	941,383,878
V. Long-term financial investments	250		165,928,782,652	158,824,482,652
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in associates and joint ventures	252	2	139,074,660,000	139,074,660,000
3. Equity investments in other entities	253	2	26,854,122,652	19,749,822,652
4. Provision for long-term financial investments (*)	254	2	0	0
5. Held-to-maturity investment	255			
VI. Other long-term assets	260		203,158,578	326,093,073
1. Long-term prepaid expenses	261		203,158,578	326,093,073
2. Deferred tax assets	262			
3. Long-term equipment, supplies, and replacement parts	263			
4. Other long-term assets	268			
Total assets (270 = 100 + 200)	270		247,261,732,411	236,666,931,810
C - LIABILITIES	300		1,190,425,360	1,307,458,017
I. Short-term liabilities	310		1,190,425,360	1,307,458,017
1. Short-term trade payables	311	9	0	0
2. Short-term prepayments from customers	312			
3. Taxes and payables to the State budget	313	10	194,254,711	138,167,374
4. Payables to employees	314		76,513,006	142,900,000
5. Short-term accrued expenses	315	11	65,000,000	150,000,000
6. Short-term intra-company payables	316			
7. Payables under schedule of construction contract	317			
8. Short-term unrealized revenue	318			
9. Other short-term payables	319	12	17,758,019	13,791,019
10. Short-term borrowings and financial lease liabilities	320			
11. Short-term provisions payable	321			
12. Bonus and welfare funds	322		836,899,624	862,599,624
13. Price stabilization fund	323			
14. Repurchase transactions of Government bonds	324			
II. Long-term liabilities	330		0	0
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term prepayments from customers	332			
3. Short-term accrued expenses	333			

4. Intra-company payables for working capital	334			
5. Long-term intra-company payables	335			
6. Long-term unrealized revenue	336			
7. Other long-term payables	337			
8. Long-term borrowings and financial lease liabilities	338			
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred tax liabilities	341			
12. Long-term provisions payable	342			
13. Fund for science and technology development	343			
D - OWNER'S EQUITY	400		246,071,307,051	235,359,473,793
I. Owner's equity	410	13	246,071,307,051	235,359,473,793
1. Owner's contributed capital	411		173,109,780,000	173,109,780,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		173,109,780,000	173,109,780,000
- Preferred shares	411b			
2. Share capital surplus	412		4,800,000,000	4,800,000,000
3. Bond conversion option	413			
4. Other capitals of the owner	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Difference upon asset revaluation	416			
7. Exchange rate differences	417			
8. Development investment fund	418		5,350,969,208	5,350,969,208
9. Enterprise reorganization assistance fund	419			
10. Other funds of owner's equity	420			
11. Undistributed profit after tax	421		62,810,557,843	52,098,724,585
- Undistributed profits after tax accumulated to the end of the previous period	421a		52,098,724,585	24,517,289,909
- Undistributed profits after tax for the current period	421b		10,711,833,258	27,581,434,676
12. Source of investment capital for capital construction	422			
II. Other sources of expenses and funds	430			
1. Sources of expenses	431			
2. Sources of expenses to form fixed assets	432			
Total funds (440 = 300 + 400)	440		247,261,732,411	236,666,931,810

Prepared on July 16, 2025

Prepared by / Chief Accountant



Mai Thi Truc Giang

Chairwoman of the Board of Directors



Phạm Thi Nhu Ngoc

This is an English version, if there is any discrepancy or different understanding between the Vietnamese version and the English version, the Vietnamese version shall prevail

INTERIM INCOME STATEMENT
QUARTER II/2025

ITEM	Code	Note	Quarter II		Accumulated from the beginning of the year to the end of the Quarter II	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sale of goods and provision of services	01	1	681,818,181	681,818,181	1,363,636,362	1,363,636,362
2. Revenue deductions	02	2				
3. Net revenue from sale of goods and provision of services (10 = 01 - 02)	10		681,818,181	681,818,181	1,363,636,362	1,363,636,362
4. Cost of goods sold	11	3	268,098,313	266,966,813	537,328,126	532,802,126
5. Gross profit from sale of goods and provision of services (20 = 10 - 11)	20		413,719,868	414,851,368	826,308,236	830,834,236
6. Revenue from financial activities	21	4	6,609,806,047	12,076,806,469	12,069,871,149	16,888,340,564
7. Financial expenses	22	5		0		
<i>In which: Interest expense</i>	23					
8. Selling expenses	25	6				
9. General and administrative expenses	26	6	1,040,884,662	998,324,033	1,979,880,187	1,891,706,096
10. Profit from operating activities {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5,982,641,253	11,493,333,804	10,916,299,198	15,827,468,704
11. Other incomes	31	7	-	-	-	-
12. Other expenses	32	8	-	-	-	-
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	812,298,972
14. Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		5,982,641,253	11,493,333,804	10,916,299,198	15,015,169,732
15. Current corporate income tax expenses	51	9	92,250,351	76,944,861	204,465,940	499,156,177
16. Deferred corporate income tax expenses	52					
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,890,390,902	11,416,388,943	10,711,833,258	14,516,013,555
18. Earning per share (*)	70		340	659	619	839
19. Diluted earning per share (*)	71					

Prepared by / Chief Accountant

Mai Thi Truc Giang

Mai Thi Truc Giang

Prepared on July 16, 2025

Chairwoman of the Board of Directors



Phạm Thị Nhu Ngọc

This is an English version, if there is any discrepancy or different understanding between the Vietnamese version and the English version, the Vietnamese version shall prevail

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
(According to direct method)
QUARTER II/2025

Unit: VND

Item	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current quarter	
			Current year	Previous year
I	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Proceeds from sale of goods, provision of services and other revenue	01		0	7,453,733,150
2. Expenditures for suppliers of services	02		(130,241,758)	(227,193,304)
3. Expenditures for employees	03		(597,203,738)	(1,323,848,172)
4. Expenditures for lending interest	04			
5. Expenditures for corporate income tax	05		(90,000,000)	(220,686,813)
6. Other proceeds from business activities	06		250,669,972	2,192,707
7. Other expenditures on business activities	07		(775,456,050)	(1,757,685,795)
Net cash flows from operating activities	20		(1,342,231,574)	3,926,511,773
II. Cash flows from investing activities				
1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(1,223,649,234)	
2. Proceeds from liquidation or disposal of fixed assets and long-term assets	22			
3. Expenditures on lending and purchasing debt instruments of other entities	23			(30,000,000,000)
4. Proceeds from loans and resale of debt instruments of other entities	24		9,000,000,000	8,200,000,000
5. Expenditures on equity investment to other entities	25		(7,104,300,000)	
6. Proceeds from equity investment to other units	26			
7. Proceeds from lending interest, dividends and profits distributed	27		20,000,000	20,552,855,616
Net cash flows from investing activities	30		692,050,766	(1,247,144,384)
III. Cash flows from financial activities				
1. Proceeds from issuing shares and receiving capital contributions from owners	31			
2. Expenditures on capital contributions to owners, redemption of shares issued by enterprises	32			
3. Proceeds from loans	33			
4. Loan principal repaid	34			
5. Expenditures for financial lease liabilities	35			
6. Dividends and profits paid to owners	36			
Net cash flows from financial activities	40		0	0
Net cash flows for the period (50=20+30+40)	50		(650,180,808)	2,679,367,389
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		2,375,243,998	2,375,966,479
Effects of changes in foreign currency conversion exchange rates	61			
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70		1,725,063,190	5,055,333,868

Prepared by / Chief Accountant



Mai Thi Truc Giang

Prepared on July 16, 2025

Chairwoman of the Board of Directors



Pham Thi Nhu Ngoc

This is an English version, if there is any discrepancy or different understanding between the English version, the Vietnamese version shall prevail

NOTES TO SELECTED FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER II/2025

I. OPERATIONAL CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company operates under Business Registration Certificate No. 0300716891, first registered on December 9, 2003 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, registered for the 19th change on October 17, 2023.

English name: SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

Abbreviated name: SAVITECH JSC.

Head office: 102A Pho Co Dieu, Minh Phung Ward, Ho Chi Minh City.

Branch: Branch of Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company - Hoc Mon Branch.

Branch address: 3/19 Dinh Hamlet, Hoc Mon Commune, Ho Chi Minh City.

Stock symbol: SVT

1. Form of capital ownership:

Form of capital ownership: Joint Stock Company.

Charter capital: 173,109,780,000 VND (One hundred and seventy-three billion, one hundred and nine million, seven hundred and eighty thousand dong).

2. Business fields:

Manufacture of mechanical spare parts for vehicles, trading of commercial paper, leasing of premises, investment in education and other fields.

3. Business lines:

Manufacture and sale of components and spare parts for bicycles and motorcycles, assembly, maintenance, and repair of bicycles and motorcycles. Processing of metal products. Design, manufacture, and repair of production equipment (excluding: mechanical processing, waste recycling, electroplating, welding and painting at the head office).

Manufacture and sale of bicycles, motorcycles, automobiles, and spare parts. Manufacture and sale of raw materials, mechanical products, plastics, electrical appliances, electronics, refrigeration equipment, and handicrafts (excluding: mechanical processing, waste recycling, electroplating, welding and painting, production of glass, ceramics, porcelain, wood processing at the head office).

Manufacture and sale of paper, paper products, and materials and equipment for the paper industry. Real estate business operation. Leasing of offices, premises, and warehouses. Vocational training. Foreign language and IT training. Early childhood education. Primary, secondary, vocational, and college education. Study abroad consulting. Wholesale of books (with authorized content), and stationery.

II. ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

1. **Annual accounting period** (starting from January 1 and ending on December 31 of each year).

2. Currency unit used in accounting

Vietnamese Dong (VND) is used as the currency unit in accounting books.

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Applicable accounting system

The Company applies the Vietnamese accounting system issued by the Ministry of Finance under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 and its amendments and supplements.

2. Statement of compliance with accounting standards and system.

We have performed accounting work in accordance with Vietnamese Accounting Standards (VAS) and relevant legal regulations. The financial statements have been presented fairly and reasonably, reflecting the financial position, business results, and cash flows of the enterprise.

The selection of figures and information for disclosure in the Notes to the Financial Statements has been made based on the materiality principle stipulated in Vietnamese Accounting Standard No. 21, "Presentation of Financial Statements."

3. Applicable accounting form: Vouchers for book entry.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

(1) Principles for recognition of cash and cash equivalents:

Cash and cash equivalents include: cash on hand, bank deposits, cash in transit, and short-term investments with an original maturity of no more than three months that are highly liquid, easily convertible to a known amount of cash, and subject to an insignificant risk of conversion into cash.

Methods for converting other currencies into the currency used in accounting.

Transactions during the period denominated in currencies other than Vietnamese Dong (VND) are converted at the actual transaction exchange rate at the time of the transaction, exchange rate differences are recorded as financial income or financial expenses and are reflected in the Income Statement for the period.

(2) Principles for recognition of trade and other receivables:

Principles for recognition of receivables: at original cost minus provisions for doubtful debts.

Methods of provisioning for doubtful debts: Provisions for doubtful debts are estimated based on the lost portion of the receivables that are overdue or not yet overdue but may not be collectible due to the debtor's inability to pay.

(3) Principles for recognition of inventories:

Principles for recognition of inventories: Inventories are recognized at original cost minus (-) provisions for devaluation and provisions for obsolete or degraded inventories. The original cost includes purchase price, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their current location and condition.

Methods of calculating inventory value: According to weighted average cost.

Inventory accounting: Regular declaration method.

Methods of provisioning for devaluation of inventories: Provisions for devaluation of inventories are made when the net realizable value of inventory is lower than its original cost. Net realizable value is the estimated selling price less the estimated costs to complete the product and the estimated selling expenses. The provision amount is the difference between the original cost of inventory and its lower net realizable value.

(4) Principles for recognition and depreciation of fixed assets (FA):

Methods for recognition of tangible fixed assets:

Tangible fixed assets are recognized at cost less (-) accumulated depreciation. Cost includes all expenses incurred by the enterprise to acquire the fixed asset up to the point it is ready for its intended use. Costs incurred after initial recognition are added to the fixed asset's cost only if they are certain to increase future economic benefits from using the asset.

Costs that do not meet these conditions are recognized as expenses in the period.

When fixed assets are sold or disposed of, the cost and accumulated depreciation are derecognized, and any resulting gain or loss from the disposal is recorded as income or expense in the period.

Tangible fixed assets procured:

The cost of tangible fixed assets includes the purchase price (less (-) any trade discounts or rebates), applicable taxes (excluding refundable taxes), and directly related costs incurred to bring the asset to its intended use, such as installation, trial runs, consultancy, and other directly related expenses.

Methods for recognition of intangible fixed assets:

Intangible fixed assets are recognized at cost less (-) accumulated depreciation. The cost of an intangible fixed asset includes all expenses incurred by the enterprise to acquire the intangible asset up to the time it is ready for its intended use.

Computer Software

Computer software expenses include all expenses incurred by the Company up to the time the software is put into use.

Methods for depreciation of fixed assets:

Fixed assets are depreciated using the straight-line method based on their estimated useful lives. The estimated useful life is the period during which the asset contributes to production or business activities.

Estimated useful lives of fixed assets are as follows:

<i>Buildings and structures</i>	<i>5 - 25 years</i>
<i>Machinery and equipment</i>	<i>4 - 10 years</i>
<i>Means of transport and transmission</i>	<i>10 years</i>
<i>Management tools and equipment</i>	<i>5 - 10 years</i>
<i>Other fixed assets</i>	<i>8 - 10 years</i>
<i>Intangible fixed assets</i>	<i>6 years</i>

(5) Principles for recognition of financial investments:

Principles of recognition of investments in associates: are recognized when the Company holds 20% to less than 50% of the voting rights in the invested Companies and has significant influence over financial and operational policy decisions. These investments are reflected in the Financial Statements using the cost method.

Principles for recognition of short-term and long-term securities investments, other short-term and long-term investments: These investments include bonds, stocks, loans, or capital that the company is investing in projects or in other economic organizations established in accordance with the law which only hold less than 20% of the voting rights, and the recovery period is less than one year (short-term investments) or more than one year (long-term investments). These investments are reflected in the Financial Statements using the cost method.

Methods of provisioning for devaluation of financial investments:

Provisions for devaluation of short- and long-term investment securities are made when the net realizable value (market value) of the investment securities falls below their cost. If the market value of the securities cannot be determined, no provision is made.

Provision for losses on long-term financial investments is made when the Company determines that these investments have decreased in value permanently and unexpectedly due to losses in the operating results of the invested companies.

The provision amount is determined as the difference between the realizable net value (market value) or the recoverable value of the investment and the original cost recorded in the accounting books of the investments.

(6) Principles for recognition and capitalization of borrowing costs:

Principles for recognition of borrowing costs: Interest and other costs directly related to the company's borrowings are recognized as production and business expenses during the period, except when these costs arise from borrowings directly attributable to the investment in construction or production of an unfinished asset, which are included in (capitalized into) the value of that asset when meeting the conditions specified in accounting standard No. 16 "Borrowing costs".

Capitalization rate used to determine borrowing costs capitalized during the period: In cases of general borrowings partially used for the investment in construction or production of an unfinished asset, the borrowing costs eligible for capitalization during each accounting period are determined based on the capitalization rate applied to the weighted average cumulative costs incurred for the investment in construction or production of the asset. The capitalization rate is calculated as the weighted average interest rate of the company's outstanding borrowings during the period. Borrowing costs capitalized during the period must not exceed the total borrowing costs incurred during that period.

(7) Principles for recognition and capitalization of other expenses:

Short-term and long-term prepaid expenses at the company include: tools, equipment, management materials, and other costs associated with production and business activities of multiple accounting periods that require allocation.

Methods for allocation of prepaid expenses: Prepaid expenses are calculated and allocated to production and business expenses of each period using the straight-line method. Depending on the nature and extent of each type of expense, the allocation period is as follows: Short-term prepaid expenses are allocated within 12 months; Long-term prepaid expenses are allocated over a period of 12 to 24 months.

(8) Principles and methods for recognition of accrued expenses:

Accrued expenses: are recognized based on reasonable estimates of amounts payable for goods and services used during the period, including expenses such as production electricity expenses, employee lunch allowances, audit fees, and other similar expenses.

(9) Principles for recognition of owner's equity:

Principles for recognition of owner's investment capital:

Business capital is formed from the funds contributed by shareholders through the purchase of shares or stocks, or is supplemented by after-tax profits according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders or the provisions in the Company's Charter. Business capital is recognized based on the actual capital contributed in cash or assets calculated according to the par value of issued shares during the company's establishment or subsequent fundraising activities to expand its operations.

Principles for recognition of capital surplus:

Capital surplus: Reflects the positive difference between the actual amount received and the par value when shares are issued for the first time or additionally, and the increase or decrease in the difference between the actual amount received and the repurchase price when treasury shares are reissued. If shares are repurchased and immediately canceled on the repurchase date, the value of the shares is deducted from business capital at the actual repurchase price, and the business capital is reduced by the par value and the capital surplus of the repurchased shares.

Principles for recognition of undistributed profits:

Principles for recognition of undistributed profits: are recognized as the profit (or loss) from the business results of the enterprise after deducting (-) the corporate income tax expenses for the current period and adjustments for retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustments of material errors of previous years.

The distribution of profits is based on the Company's charter and approved annually by the General Meeting of Shareholders.

(10) Principles and methods of revenue recognition:

Principles and methods for recognition of sales revenue:

Sales revenue is recognized when the following five conditions are simultaneously met: 1. The company has transferred most of the risks and rewards associated with the ownership of the goods or products to the buyer; 2. The company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods; 3. Revenue can be reliably measured; 4. The company has received economic benefits from the sales transaction; 5. Costs associated with the sales transaction can be determined.

Principles and methods for recognition of service revenue:

Revenue from service transactions is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. For multi-period service transactions, revenue is recognized based on the portion of work completed as of the balance sheet date for that period. The outcome of a service transaction is determined when all the following four conditions are met: 1. Revenue can be reliably measured; 2. Economic benefits from the service transaction are probable; 3. The work completed as of the balance sheet date is measurable; 4. The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be reliably determined.

If the outcome of a contract cannot be reliably determined, revenue is recognized only to the extent that the incurred costs are recoverable.

Principles and methods for recognition of financial revenue:

Financial revenue reflects revenue from interest, distributed dividends and profits and other financial revenue of the enterprise...

Revenue from interest, distributed dividends and profits is recognized when both the following conditions are met: 1. Economic benefits from the transaction are probable; 2. Revenue can be reliably measured.

- Interest is recognized based on the time and the actual Interest rate for each period.
- Distributed dividends and profits are recognized when shareholders are entitled to receive dividends or capital contributors are entitled to receive profits from capital contributions.

If a previously recognized revenue amount becomes unrecoverable or uncertain, it is accounted for as an expense in the period incurred and not deducted from revenue.

(11) Principles and methods for recognition of financial expenses:

Financial expenses include: Expenses or losses related to financial investment activities, borrowing costs, associated capital contribution costs; Provisions for devaluation of financial investments and other financial expenses.

Financial expenses are recognized in detail for each cost item when they are incurred during the period and are reliably measured when there is sufficient evidence of these expenses.

(12) Principles and methods for recognition of current corporate income tax expenses:

Corporate income tax expenses include the total current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses when determining the profit or loss of an accounting period

Corporate income tax expenses: represent the corporate income tax payable (or recoverable) calculated on taxable income and the corporate income tax rate for the current year according to the current corporate income tax law recorded.

Taxes payable to the state budget will be specifically settled with the tax authority. The difference between the tax payable according to the books and the settlement figures will be adjusted when there is an official settlement with the tax authority.

Tax policy according to the conditions applicable to the Company in the current year is as follows: The Company applies a corporate income tax rate of 20%.

This is an English version, if there is any discrepancy or different understanding between the Vietnamese version and the English version, the Vietnamese version shall prevail

1. Cash and cash equivalents	End of the period	Beginning of the year
Cash		
- Cash	279,193	279,193
- Demand bank deposits	1,541,183,997	5,434,632,436
- Cash in transit	183,600,000	
Total	1,725,063,190	5,434,911,629

2. Trade receivables	End of the period		Beginning of the year	
	Value	Provision	Value	Provision
a) Long-term trade receivables				
b) Short-term trade receivables	2,521,000,000	21,000,000	1,021,000,000	21,000,000
1.b) Receivables from related parties	2,500,000,000	0	1,000,000,000	0
- Hoang Viet Investment Development Education Corporation	400,000,000		160,000,000	
- Viet My Education and Culture Corporation	2,100,000,000		840,000,000	
2.b) Receivables from third parties	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000
- Dai Viet A Cultural Company Limited	0		0	
- Other customers	21,000,000	21,000,000	21,000,000	21,000,000

3. Other receivables	End of the period		Beginning of the year	
	Value	Provision	Value	Provision
a) Short-term	14,883,922,893	5,000,000	4,832,734,246	5,000,000
- Receivables from distributed dividends and	14,656,870,869		4,817,734,246	
- Receivables from investment transfer				
- Other receivables	217,052,024	5,000,000	5,000,000	5,000,000
- Advance	10,000,000		10,000,000	
Of which, other receivables from related parties:				
- Viet My Education and Culture Corporation	5,272,526,544		515,871,233	
- Hoang Viet Investment Development	8,157,764,383		4,037,205,479	
- Toan Luc Paper Joint Stock Company	111,289,500		0	
b) Long-term	5,000,000		0	0
- Deposit	5,000,000		0	
Total	14,888,922,893	5,000,000	4,832,734,246	5,000,000

4. Inventory	End of the period		Beginning of the year	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Raw materials, materials	0	0	0	0
- Tools and instruments	0	0	0	0
- Goods	0	0	0	0
Total	0	0	0	0

5. Prepaid expenses	End of the period	Beginning of the year
a) Short-term		
- Office repair and renovation costs	42,388,698	93,770,262
- Prepaid internet costs	-	483,000
b) Long-term		
- Digital signature rental cost	5,018,635	
- Office equipment	10,390,139	16,912,871
- Website design and domain name maintenance cost	2,649,990	5,299,992
- Compulsory fire & explosion insurance cost for building 252 Lac Long Quan, District 11, HCMC	-	5,657,500
- Fire protection system at 252 Lac Long Quan, District 11, HCMC	142,936,116	204,194,448
Total	203,383,578	326,318,073

This is an English version, if there is any discrepancy or different understanding between the Vietnamese version and the English version, the Vietnamese version shall prevail

6. Financial investments	End of the period			Beginning of the year		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
a) Trading securities						
b) Capital investments in other entities						
- Investments in joint ventures and associates:						
Hoang Viet Investment Development Education Corporation	165,928,782,652	165,928,782,652	-	158,824,482,652	158,824,482,652	-
Toan Luc Paper Joint Stock Company	139,074,660,000	139,074,660,000	0	139,074,660,000	139,074,660,000	-
- Investments in other entities:						
Minh Rong Tea Joint-Stock Company	25,578,000,000	25,578,000,000	0	25,578,000,000	25,578,000,000	-
Di Linh Tea - Coffee Joint-Stock Company	113,496,660,000	113,496,660,000	0	113,496,660,000	113,496,660,000	0
Toan Luc Paper Joint Stock Company	26,854,122,652	26,854,122,652	-	19,749,822,652	19,749,822,652	-
Toan Luc Trading Joint Stock Company	1,215,000,000	1,215,000,000	0	1,215,000,000	1,215,000,000	0
Tay Do Cultural Service & Books Joint Stock Company	600,432,652	600,432,652	0	600,432,652	600,432,652	0
Khanh Hoi Printing Joint Stock Company	-	-	0	-	-	0
Viet My Education and Culture Corporation	-	-	0	-	-	0
	2,225,790,000	2,225,790,000	0	2,225,790,000	2,225,790,000	-
	1,500,000,000	1,500,000,000	-	1,500,000,000	1,500,000,000	-
	21,312,900,000	21,312,900,000	-	14,208,600,000	14,208,600,000	-

This is an English version, if there is any discrepancy or different understanding between the Vietnamese version and the English version, the Vietnamese version shall prevail

7. Increase or decrease in tangible fixed assets

Item	Building and structures	Machinery and equipment	Means of transport and transmission	Management equipment and tools	Other fixed assets	Total
Cost						
<i>Balance at the beginning of the year</i>	4,623,076,544	0	0	92,780,000	174,555,754	4,890,412,298
- Decrease in fixed assets due to liquidation	0	0	0	0	0	0
<i>Balance at the end of the period</i>	4,623,076,544	0	0	92,780,000	174,555,754	4,890,412,298
Accumulated depreciation value						
<i>Balance at the beginning of the year</i>	4,572,585,962	0	0	92,780,000	174,555,754	4,839,921,716
- Depreciation during the period	33,064,506	0	0	0	0	33,064,506
- Decrease in depreciation of fixed assets due to liquidation	0	0	0	0	0	0
<i>Balance at the end of the period</i>	4,605,650,468	0	0	92,780,000	174,555,754	4,872,986,222
Residual value						
- At the beginning of the year	50,490,582	0	0	0	0	50,490,582
- At the end of the period	17,426,076	0	0	0	0	17,426,076

7. Investment property	Building and structures	Management equipment and tools	Total
Cost			
<i>Balance at the beginning of the year</i>	21,444,491,910	1,420,704,291	22,865,196,201
- Increase / Decrease			
<i>Balance at the end of the period</i>	21,444,491,910	1,420,704,291	22,865,196,201
Accumulated depreciation value			
<i>Balance at the beginning of the year</i>	10,293,356,160	1,420,704,291	11,714,060,451
- Depreciation during the period	428,889,840	0	428,889,840
<i>Balance at the end of the period</i>	10,722,246,000	1,420,704,291	12,142,950,291
Residual value			
- At the beginning of the year	11,151,135,750	0	11,151,135,750
- At the end of the period	10,722,245,910	0	10,722,245,910

This is an English version, if there is any discrepancy or different understanding between the Vietnamese version and the English version, the Vietnamese version shall prevail

9. Trade payables	End of the period		Beginning of the year	
	Value	Debt service coverage ratio	Value	Debt service coverage
a) Short-term trade payables	0	0	0	0
- Other customers	0		0	
Payables to related parties			0	

10. Taxes and other payables to the State budget	Beginning of the year	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	End of the period
a) Payables				
- Value-added tax	11,709,252	96,077,602	56,985,066	50,801,788
- Non-agricultural land use tax	0	8,457,948		8,457,948
- Corporate income tax	118,232,122	204,465,940	208,242,121	114,455,941
- Personal income tax	8,226,000	60,082,810	47,769,776	20,539,034
- Business license tax	0	3,000,000	3,000,000	-
Total	138,167,374	372,084,300	315,996,963	194,254,711

11. Accrued expenses	End of the period	Beginning of the year
a) Short-term		
- House rent in Pho Co Dieu	0	0
- Audit costs	65,000,000	150,000,000
Total	65,000,000	150,000,000

12. Other payables	End of the period	Beginning of the year
a) Short-term		
- Trade union funds	1,588,000	0
- Remuneration of the Board of Directors and the Board of Supervisors in 2020	473,000	473,000
- 2021 Dividend held	883,500	883,500
- 2023 Dividend held	986,100	986,100
- Trade union funds held	3,279,000	0
- Other payables	10,548,419	11,448,419
Total	17,758,019	13,791,019

This is an English version, if there is any discrepancy or different understanding between the Vietnamese version and the English version, the Vietnamese version shall prevail

13. Owner's equity

a) Reconciliation table of fluctuations in owner's equity

	Contributed capital of owner	Share capital surplus	Development investment fund	Undistributed profit after tax and funds	Other items	Total
A	1	2	3	7	8	
Balance at the beginning of the previous year	173,109,780,000	4,800,000,000	5,350,969,208	50,583,756,909	0	233,844,506,117
- Capital increase during the previous year	0					0
- Profit during the previous year				27,581,434,676		27,581,434,676
- Other increase						0
- Capital decrease during the previous year						0
- Loss during the previous year						0
- Other decrease (remuneration, distribution of welfare and reward fund, dividend distribution)				(26,066,467,000)		0
Balance at the beginning of the current year	173,109,780,000	4,800,000,000	5,350,969,208	52,098,724,585	0	235,359,473,793
- Increase capital during current year	0					0
- Profit during current period				10,711,833,258		10,711,833,258
- Other increase						0
- Capital decrease during the current year						0
- Loss during the current year						0
- Other decrease (remuneration, distribution of welfare and reward fund, dividend distribution, tax arrears)						0
Balance at the end of the current year	173,109,780,000	4,800,000,000	5,350,969,208	62,810,557,843	0	246,071,307,051

This is an English version, if there is any discrepancy or different understanding between the Vietnamese version and the English version, the Vietnamese version shall prevail

1. Total revenue from sale of goods and provision of services	Quarter II/2025	Quarter II/2024
a) Revenue		
- Revenue from sale of goods	0	0
- Revenue from provision of services	681,818,181	681,818,181
Total	681,818,181	681,818,181
b) Revenue from related parties		
- Viet My Education and Culture Corporation	572,727,273	572,727,273
- Hoang Viet Investment Development Education Corporation	109,090,908	109,090,908
Total	681,818,181	681,818,181

2. Revenue deductions	Quarter II/2025	Quarter II/2024
<i>Of which:</i>		
- Trade discounts	0	0
- Devaluation of sale	0	0
- Returned goods	0	0

3. Cost of goods sold	Quarter II/2025	Quarter II/2024
- Cost of goods sold		0
- Cost of services provided	268,098,313	266,966,813
Total	268,098,313	266,966,813

4. Revenue from financial activities	Quarter II/2025	Quarter II/2024
- Interest on deposits and loans	1,002,916,547	882,196,969
- Distributed dividends and profits	5,606,889,500	11,194,609,500
Total	6,609,806,047	12,076,806,469

5. Financial expenses	Quarter II/2025	Quarter II/2024
- Loan interest		
- Provision for devaluation of trading securities		
- Provision for investment losses in other entities		
- Other financial expenses		0
Total	0	0

6. Selling expenses and General and administrative expenses	Quarter II/2025	Quarter II/2024
a) General and administrative expenses incurred during the period	1,040,884,662	998,324,033
- Administrative staff expenses	744,287,473	762,645,664
- Other administrative expenses	296,597,189	235,678,369
b) Selling expenses incurred during the period	0	0
- Staff expenses		0
- Other selling expenses		0

7. Other income	Quarter II/2025	Quarter II/2024
- Liquidation and sale of fixed assets		
- Other items (Electricity bill payment)	335,771,577	0
Total	335,771,577	0

8. Other expenses	Quarter II/2025	Quarter II/2024
- Penalties	0	0
- Expenses & Residual value of liquidated fixed assets	0	0
- Other expenses (Electricity bill payment)	335,771,577	0
Total	335,771,577	0

9. Current corporate income tax expenses	Quarter II/2025	Quarter II/2024
- Corporate income tax expenses calculated on current period's taxable income	92,250,351	76,944,861
- Adjustment of previous years' corporate income tax expenses to current year's current income tax expenses		
- Total current corporate income tax expenses	92,250,351	76,944,861

10. Production and business costs by factor	Quarter II/2025	Quarter II/2024
- Labor costs	744,287,473	762,645,664
- Fixed asset depreciation costs	230,977,173	230,977,173
- Outsourcing service costs	270,214,349	207,488,802
- Other expenses in cash	59,275,006	59,950,233
- Premises tax and land use tax costs	4,228,974	4,228,974
Total	1,308,982,975	1,265,290,846

This is an English version, if there is any discrepancy or different understanding between the Vietnamese version and the English version, the Vietnamese version shall prevail

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Accounting period from April 01, 2025 to June 30, 2025

Unit: VND

APPENDIX 6

1. SEGMENT REPORT BY BUSINESS AREA

No.	Item	Commercial paper business	Manufacturing of spare parts for motorbikes and bicycles	Lease of warehouses and premises	Financial investment	Total
1.	Net revenue			681,818,181	-	681,818,181
-	Net revenue from external sales	-	-	681,818,181		681,818,181
-	Net revenue from sales to other segments			-		-
2.	Financial income					
3.	Expenses				6,609,806,047	6,609,806,047
-	Cost of goods	0	0	674,009,553	727,223,773	1,401,233,326
-	Allocation costs	0	0	268,098,313		268,098,313
-	Depreciation costs	0	0	405,911,240	727,223,773	1,133,135,013
-	Financial expenses	0	0	0		-
4.	Operating profit	0	0	7,808,628	5,882,582,274	5,890,390,902
5.	Segment assets	0	0	15,982,416,793	231,279,315,618	247,261,732,411
6.	Unallocated assets					-
	Total assets					247,261,732,411
7.	Segment liabilities					
8.	Unallocated liabilities	0	0	620,479,013	569,946,347	1,190,425,360
	Total liabilities					1,190,425,360

This is an English version, if there is any discrepancy or different understanding between the Vietnamese version and the English version, the Vietnamese version shall prevail

Unit: VND

APPENDIX 5**Financial assets and financial liabilities:**

Financial assets and financial liabilities: The table below presents the carrying amount and fair value of the financial instruments presented in the Company's Financial Statements.

	Carrying value				Fair value	
	30/06/2025		01/01/2025		30/06/2025	01/01/2025
	Value	Provision	Value	Provision		
Financial assets						
- Cash and cash equivalents	1,725,063,190		5,434,911,629		1,725,063,190	5,434,911,629
- Available-for-sale financial assets	26,854,122,652		19,749,822,652		26,854,122,652	19,749,822,652
- Trade receivables	2,521,000,000	(21,000,000)	1,021,000,000	(21,000,000)	2,500,000,000	1,000,000,000
- Other receivables	14,796,922,893	(5,000,000)	4,832,734,246	(5,000,000)	14,791,922,893	4,827,734,246
- Other financial assets	92,000,000	-	-	-	92,000,000	-
TOTAL	45,989,108,735	(26,000,000)	31,038,468,527	(26,000,000)	45,963,108,735	31,012,468,527
Financial liabilities						
- Borrowings and loans	-		-	-	-	-
- Trade payables	-	-	-	-	-	-
- Other financial liabilities	65,000,000	-	150,000,000	-	65,000,000	150,000,000
TOTAL	65,000,000	-	150,000,000	-	65,000,000	150,000,000

The fair value of financial assets and financial liabilities reflects the value at which financial instruments can be exchanged in a current transaction between participants, excluding forced sales or liquidations.

The Company uses the following methods and assumptions to estimate fair value:

The fair value of cash, trade receivables, trade payables, and other short-term liabilities is equivalent to their carrying amounts due to the short-term nature of these instruments.

The fair value of listed securities and financial debt instruments is determined based on market value.

The fair value of securities and financial investments for which fair value cannot be reliably determined, due to the absence of a highly liquid market, is presented at their carrying amounts.

If fair value is not estimated using the discounted cash flow method, it is presented as follows:

Except for the items mentioned above, the fair value of financial assets and financial liabilities has not been formally evaluated or determined as of January 1, 2025, and June 30, 2025. However, the Company's Board of General Directors assesses that the fair value of these financial assets and liabilities does not significantly differ from their carrying amounts as of the financial year-end date.

This is an English version, if there is any discrepancy or different understanding between the Vietnamese version and the English version, the Vietnamese version shall prevail

Related parties:

	Equity ratio	Relationship
1. Hoang Viet Investment Development Education Corporation	30.00%	Associates
2. Toan Luc Paper Joint Stock Company	35.77%	Associates
3. Khanh Hoi Printing Joint Stock Company	4.70%	Long-term investment
4. Viet My Education and Culture Corporation	15.79%	Long-term investment
5. Tay Do Cultural Service & Books Joint Stock Company	4.95%	Long-term investment
8. Minh Rong Tea Joint-Stock Company	1.77%	Long-term investment
9. Di Linh Tea - Coffee Joint-Stock Company	0.91%	Long-term investment

Transaction content:

From January 1, 2025 to
June 30, 2025

1. Hoang Viet Investment Development Education Corporation

- Outstanding loan receivables	19,000,000,000
- Interest on business cooperation loans incurred	331,589,041
- Outstanding loan interest receivable	682,164,383
- Dividends paid this period	5,475,600,000
- Dividends receivable	7,475,600,000
- Ground use operation fees incurred (Excluding VAT)	109,090,908
- Outstanding ground use operation fees	400,000,000

4. Viet My Education and Culture Corporation

- Debt collection in this period	9,000,000,000
- Outstanding loan receivables	15,000,000,000
- Interest on business cooperation loans incurred	408,876,712
- Outstanding loan interest receivable	1,338,994,520
- Ground use operation fees incurred (Excluding VAT)	572,727,273
- Outstanding ground use operation fees	2,100,000,000
- Electricity advance payments incurred (Excluding VAT)	335,771,577
- Electricity advance payments collected this period	250,000,000
- Outstanding electricity advance payments	125,052,024

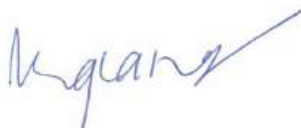
9. Di Linh Tea - Coffee Joint-Stock Company

- Dividends paid this period	20,000,000
- Collection of dividends distributed in this period	20,000,000

5. Tay Do Cultural Service & Books Joint Stock Company

- Dividends paid this period	111,289,500
- Dividends receivable	111,389,500

Prepared by / Chief Accountant



Mai Thi Truc Giang

Prepared on July 16, 2025

Chairwoman of the Board of Directors



Phạm Thi Nhu Ngoc

This is an English version, if there is any discrepancy or different understanding between the Vietnamese version and the English version, the Vietnamese version shall prevail